

H60.16-260826-180004

UBND TỈNH TUYÊN QUANG
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1075 /TB-SYT

Tuyên Quang, ngày 03 tháng 9 năm 2026

THÔNG BÁO

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành (lần 3) đối với Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang

Ngày 26/8/2026, Sở Y tế tiếp nhận hồ sơ đề nghị của Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang tại văn bản số 790/BV-ĐT&CĐT ngày 25/8/2026 về Bản công bố Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành (lần 3).

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

Sau khi xem xét hồ sơ, Sở Y tế thông báo:

1. Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành theo quy định tại Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ. Cập nhật Bản công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành của Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang (lần 3) trên cổng thông tin điện tử Sở Y tế (đính kèm văn bản số 790/BV-ĐT&CĐT ngày 25/8/2026 và các phụ lục gửi kèm).

2. Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang tiếp nhận đúng đối tượng đã công bố, tổ chức thực hành theo Điều 7 và đảm bảo các điều kiện tại Điều 5, 6 của Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ và thực hiện đúng các quy định hiện hành về hướng dẫn thực hành..

3. Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và nội dung thực hành theo quy định; kịp thời gửi Văn bản về Sở Y tế khi có sự thay đổi thông tin để công bố lại và cập nhật trên Website của Sở Y tế.

Sở Y tế tỉnh Tuyên Quang trân trọng thông báo đến các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan được biết./.

Nơi nhận:

- BVĐK tỉnh Tuyên Quang;
- Trung tâm PV HCC (trả kết quả);
- Lãnh đạo Sở Y tế;
- Văn phòng Sở Y tế;
- Đăng tải Cổng TTĐT Sở Y tế;
- Lưu: VT, QLHNYD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Vũ Hùng Vương

Số: 790 /BV-ĐT&CĐT

Tuyên Quang, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Ký bởi: Nguyễn Thị Lành
Ngày ký: 26-08-2026
14:37:29 +07:00

CẬP NHẬT BẢN CÔNG BỐ
Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu
là cơ sở hướng dẫn thực hành (lần 3)

Kính gửi: Sở Y tế tỉnh Tuyên Quang.

Tên cơ sở công bố: Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang.
Số Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh: 68/SYT/GPHĐ
Cơ quan cấp: Sở Y tế tỉnh Tuyên Quang, cấp ngày 18 tháng 12 năm 2013
Địa chỉ: Số 44, Đường Lê Duẩn, tổ dân phố Tân Hà 26, Phường Minh Xuân,
Tỉnh Tuyên Quang.

Người chịu trách nhiệm chuyên môn: Tiến sĩ Bác sĩ Nguyễn Hưng Đạo,
Giám đốc Bệnh viện. Điện thoại liên hệ: 0962.287.999/ 0917.688.625

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016 và Nghị định 54/2017/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2017 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược;

Căn cứ Quyết định số 28a/QĐ-BVĐK ngày 28 tháng 01 năm 2026 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành biểu giá học việc, thực tập, thực hành, đào tạo tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang.

Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành theo quy định với các nội dung sau đây:

- 1. Đối tượng hướng dẫn thực hành** (Phụ lục 1 kèm theo)
- 2. Danh sách người hướng dẫn thực hành** (Phụ lục 2 kèm theo)
- 3. Thời gian, địa điểm và nội dung thực hành** (Phụ lục 3 kèm theo)
- 4. Các nội dung thực hành được ký hợp đồng hợp tác với cơ sở thực hành khác:** không có.

5. Số lượng người thực hành có thể tiếp nhận để hướng dẫn thực hành: (Phụ lục 2 kèm theo)

6. Chi phí hướng dẫn thực hành: (Phụ lục 4 kèm theo)

Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố.

Tài liệu gửi kèm theo Bản công bố: 4 Phụ lục

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, ĐT&CĐT



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hưng Đạo

Tuyên Quang, ngày 25 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC 1: ĐỐI TƯỢNG HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH

(Ban hành kèm theo Công văn số 790 /BV-ĐT&CDT ngày 25 tháng 08 năm 2026
của Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang)

STT	Đối tượng hướng dẫn thực hành		Ghi chú
	Chức danh	Văn bằng/ Chứng chỉ	
1	Chức danh bác sĩ	Bác sĩ y khoa	
		Bác sĩ y học cổ truyền	
		Bác sĩ răng hàm mặt	
		Bác sĩ được cấp văn bằng chuyên khoa: bác sĩ nội trú/ chuyên khoa cấp I/ chuyên khoa cấp II (thời gian đào tạo tối thiểu 18 tháng); Thạc sĩ/ Tiến sĩ nhưng không nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh chứng chỉ hành nghề/ Giấy phép hành nghề trong vòng 24 tháng kể từ ngày được cấp văn bằng	Thực hành để điều chỉnh Chứng chỉ hành nghề/ giấy phép hành nghề với phạm vi hành nghề chuyên khoa: Hồi sức cấp cứu, Nội khoa, Ngoại khoa, Nhi khoa, Sản phụ khoa, Tai Mũi Họng, Nhân khoa, Răng Hàm Mặt, Gây mê hồi sức, Da liễu, Phục hồi chức năng, Y học cổ truyền, Hóa sinh lâm sàng, Vi sinh y học, Giải phẫu bệnh, Chẩn đoán hình ảnh, Tâm thần, Thần kinh, Truyền nhiễm
		Bác sĩ đã được cấp Chứng chỉ hành nghề/ Giấy phép hành nghề, có chứng chỉ chuyên khoa cơ bản (thời gian đào tạo tối thiểu 9 tháng)	
		Bác sĩ đã được cấp Chứng chỉ chuyên khoa cơ bản nhưng không nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép hành nghề trong vòng 24 tháng kể từ ngày hoàn thành thời gian thực hành theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 125 Nghị định 96/2024/NĐ-CP	
2	Chức danh y sĩ	Y sĩ đa khoa	
		Y sĩ y học cổ truyền	
3	Chức danh điều dưỡng	Điều dưỡng	
4	Chức danh hộ sinh	Hộ sinh	
5	Chức danh kỹ thuật y	Kỹ thuật hình ảnh y học	
		Kỹ thuật xét nghiệm y học	
		Kỹ thuật phục hồi chức năng	
		Kỹ thuật phục hình răng	
		Kỹ thuật khúc xạ nhãn khoa	
6	Chức danh dược sĩ	Dược sĩ	

Tuyên Quang, ngày 25 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC 2
DANH SÁCH NGƯỜI HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH
(Ban hành kèm theo Công văn số 790 /BV-ĐT&CDT ngày 25 tháng 08 năm 2026 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang)

STT	Họ và tên	Học hàm học vị; Chuyên khoa/ nội trú	Ngành /chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Số lượng người học thực hành có thể tiếp nhận để hướng dẫn thực hành
I	Khoa Cấp cứu						50
1	Đào Ngọc Việt	Bác sĩ CKII	Nội/ Hồi sức cấp cứu	0001161/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội/ Hồi sức cấp cứu	29	25
2	Phan Tuấn Vũ	Bác sĩ CKI	Hồi sức cấp cứu	002933/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Đa khoa/Hồi sức cấp cứu	11	
3	Nguyễn Thị Trang	Bác sĩ	Đa khoa	004007/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Đa khoa	6	
4	Ngô Thị Nga	Bác sĩ	Đa khoa	004050/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	4	
5	Nông Văn Thời	Bác sĩ	Đa khoa	004131/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Đa khoa	5	
6	Mã Thành Luân	Đại học	Điều dưỡng	000869/TQ-CCHN	Điều dưỡng	17	25
7	Nguyễn Thị Hảo	Đại học	Điều dưỡng	000532/TQ-CCHN	Điều dưỡng	16	
8	Bùi Khánh Ly	Đại học	Điều dưỡng	0001767/TQ-CCHN	Điều dưỡng	19	

STT	Họ và tên	Học hàm học vị; Chuyên khoa/ nội trú	Ngành /chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Số lượng người học thực hành có thể tiếp nhận để hướng dẫn thực hành
9	Lương Mạnh Công	Đại học	Điều dưỡng	000864/TQ-CCHN	Điều dưỡng	16	
10	Nguyễn Trọng Nghĩa	Đại học	Điều dưỡng	000622/TQ-CCHN	Điều dưỡng	13	
II	Khoa Hồi sức tích cực - Chống độc						45
1	Nguyễn Anh Tuấn	Bác sĩ CKII	Nội/ Hồi sức cấp cứu	000148/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội/ Hồi sức cấp cứu	31	25
2	Nguyễn Thế Hùng	Bác sĩ CKI	Nội/ Hồi sức cấp cứu	0001796/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội/ Hồi sức cấp cứu	24	
3	Lê Huyền Phương	Bác sĩ định hướng	Hồi sức cấp cứu	003318/TQ-CCHN	Khám bệnh chữa bệnh chuyên khoa Hồi sức cấp cứu	7	
4	Ma Thị Oanh	Bác sĩ CKI	Hồi sức cấp cứu	003887/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa/ Hồi sức cấp cứu	7	
5	Châu Thị Nguyệt	Bác sĩ	Đa khoa	004230/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	6	
6	Ngô Thị Thanh Nhân	Đại học	Điều dưỡng	000645/TQ-CCHN	Điều dưỡng	16	20
7	Nguyễn Trung Tráng	Đại học	Điều dưỡng	000856/TQ-CCHN	Điều dưỡng	15	
8	Nguyễn Duy Khánh	Đại học	Điều dưỡng	0001510/TQ-CCHN	Điều dưỡng	16	
9	Võ Thị Kim Liên	Đại học	Điều dưỡng	000649/TQ-CCHN	Điều dưỡng	16	

STT	Họ và tên	Học hàm học vị; Chuyên khoa/ nội trú	Ngành /chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Số lượng người học thực hành có thể tiếp nhận để hướng dẫn thực hành
III	Khoa Nội Tổng hợp						35
1	Đoàn Thị Thúy Tình	Bác sĩ CKII	Nội khoa	000738/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Đa khoa/ Chuyên khoa Nội	21	20
2	Lê Kim Việt	Thạc sĩ Bác sĩ	Nội khoa	000104/TQ-CCHN	Khám chữa bệnh chuyên khoa Nội/ Chuyên khoa Tâm thần	32	
3	Hà Quang Diễm	Bác sĩ định hướng	Nội khoa	003152/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Đa khoa/ Chuyên khoa Nội	9	
4	Nguyễn Thị Niềm	Bác sĩ CKI	Nội khoa	002887/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Đa khoa/ Chuyên khoa Nội	9	
5	Đỗ Thị Man	Đại học	Điều dưỡng	000614/TQ-CCHN	Điều dưỡng	15	15
6	Quan Thị Hà	Đại học	Điều dưỡng	000591/TQ-CCHN	Điều dưỡng	19	
7	Mai Thị Thanh Huyền	Đại học	Điều dưỡng	000795/TQ-CCHN	Điều dưỡng	18	
IV	Khoa Nội Tim mạch						40
1	Trần Thị Ái Xuân	Tiến sĩ Bác sĩ	Nội khoa	000193/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	22	15
2	Phạm Ngọc Tân	Thạc sĩ Bác sĩ	Nội tim mạch	000849/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa/ Nội tim mạch	17	
3	Nguyễn Trí Dũng	Bác sĩ	Đa khoa	002966/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Đa khoa	9	

STT	Họ và tên	Học hàm học vị; Chuyên khoa/ nội trú	Ngành /chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Số lượng người học thực hành có thể tiếp nhận để hướng dẫn thực hành
4	Vũ Thị Chinh	Đại học	Điều dưỡng	000724/TQ-CCHN	Điều dưỡng	14	25
5	Nguyễn Văn Chiến	Đại học	Điều dưỡng	003191/TQ-CCHN	Điều dưỡng	9	
6	Đặng Thị Mai	Đại học	Điều dưỡng	003191/TQ-CCHN	Điều dưỡng	16	
7	Trần Thị Trang	Đại học	Điều dưỡng	002845/TQ-CCHN	Điều dưỡng	17	
8	Mông Thị Việt	Đại học	Điều dưỡng	000881/TQ-CCHN	Điều dưỡng	16	
V	Khoa Nội A						25
1	Bùi Thị Thu Hương	Bác sĩ CKII	Đa khoa	000841/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Đa khoa	16	10
2	Vũ Thị Thúy Yên	Bác sĩ	Đa khoa	003701/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Chuyên khoa Nội	6	
3	Nịnh Thị Minh Nguyệt	Đại học	Điều dưỡng	000627/TQ-CCHN	Điều dưỡng	21	15
4	Bàn Thị Lê	Đại học	Điều dưỡng	000852/TQ-CCHN	Điều dưỡng	16	
5	Nguyễn Văn Thuyết	Đại học	Điều dưỡng	0001527/TQ-CCHN	Điều dưỡng	14	
VI	Khoa Nội Tiêu hóa						55

STT	Họ và tên	Học hàm học vị; Chuyên khoa/ nội trú	Ngành /chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Số lượng người học thực hành có thể tiếp nhận để hướng dẫn thực hành
1	Ngô Quang Chiến	Bác sĩ CKII	Nội khoa	000876/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	20	25
2	Chu Văn Tuấn	Bác sĩ CKI	Nội khoa	0001639/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Đa khoa/ Chuyên khoa Nội/ Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng; Nội soi Hôu môn; Trục tràng - Đại	18	
3	Hứa Văn Đường	Bác sĩ CKII	Nội khoa	003029/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	21	
4	Lê Thị Hồng Hương	Thạc sĩ Bác sĩ	Nội khoa	003028/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Đa khoa	10	
5	Đoàn Thành Quang	Bác sĩ	Y khoa	004005/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Đa khoa	4	
7	Nguyễn Thị Tư	CKI	Điều dưỡng	0001513/TQ-CCHN	Điều dưỡng	15	30
8	Nguyễn Thị Thu	Đại học	Điều dưỡng	000658/HA-G-CCHN	Điều dưỡng	17	
9	Hồ Phương Thúy	Thạc sĩ	Điều dưỡng	002445/TQ-CCHN	Điều dưỡng	14	
10	Đỗ Thị Mai Linh	Đại học	Điều dưỡng	000672/TQ-CCHN	Điều dưỡng	19	
11	Hoàng Thị Thanh	Đại học	Điều dưỡng	002930/TQ-CCHN	Điều dưỡng	10	
12	Ma Thị Đàm	Đại học	Điều dưỡng	000878/TQ-CCHN	Điều dưỡng	16	
VII	Khoa Nội Thận - Khớp						35

STT	Họ và tên	Học hàm học vị; Chuyên khoa/ nội trú	Ngành /chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Số lượng người học thực hành có thể tiếp nhận để hướng dẫn thực hành
1	Lý Thị Thơ	Bác sĩ CKII	Nội khoa	000748/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa/ Nội, Siêu âm tim, siêu âm tổng quát	13	20
2	Nguyễn Văn Long	Bác sĩ CKI	Nội khoa	002830/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	17	
3	Đặng Thị Nguyệt Nga	Bác sĩ CKI	Nội khoa	003261/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa/ chuyên khoa nội	10	
4	Dương Thu Hà	Bác sĩ CKI	Nội khoa	004584/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	12	
5	Nguyễn Đình Phúc	Đại học	Điều dưỡng	000684/TQ-CCHN	Điều dưỡng	18	15
6	Nguyễn Thị Kim Cúc	Đại học	Điều dưỡng	000593/TQ-CCHN	Điều dưỡng	20	
7	Ma Thị Bích Diệp	Đại học	Điều dưỡng	002857/TQ-CCHN	Điều dưỡng	12	
VIII	Khoa Ngoại Tổng hợp						35
1	Phạm Thanh Thịnh	Bác sĩ CKI	Ngoại khoa	002842/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại	22	20
2	Hoàng Minh Đức	Thạc sĩ Bác sĩ	Ngoại khoa	002869/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại	12	
3	Lê Anh Tuấn	Thạc sĩ Bác sĩ	Ngoại khoa	002860/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại	11	
4	Nguyễn Viết Thắng	Thạc sĩ Bác sĩ	Ngoại khoa	002899/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa/ Chuyên khoa Ngoại	10	

STT	Họ và tên	Học hàm học vị; Chuyên khoa/ nội trú	Ngành /chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Số lượng người học thực hành có thể tiếp nhận để hướng dẫn thực hành
5	Đinh Thị Thu Hương	Thạc sĩ	Điều dưỡng	000539/TQ-CCHN	Điều dưỡng	31	15
6	Châu Thị Huyền	Đại học	Điều dưỡng	000613/TQ-CCHN	Điều dưỡng	14	
7	Đoàn Thị Xuân	Đại học	Điều dưỡng	002898/TQ-CCHN	Điều dưỡng	12	
IX	Khoa Ngoại thận - Tiết niệu						35
1	Ma Ngọc Ba	Bác sĩ CKII	Ngoại khoa	000611/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại	21	20
2	Ma Đình Đức	Bác sĩ CKI	Ngoại khoa	002893/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại	11	
3	Lê Quang Huy	Bác sĩ CKI	Ngoại khoa	003374/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại	10	
4	Nguyễn Thế Thiêm	Bác sĩ CKI	Ngoại khoa	002877/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại	11	
5	Đào Thị Ngọc	Thạc sĩ	Điều dưỡng	000609/TQ-CCHN	Điều dưỡng	23	15
6	Hoàng Bích Lụa	Đại học	Điều dưỡng	000496/TQ-CCHN	Điều dưỡng	18	
7	Nguyễn Thị Thanh Nhân	Thạc sĩ	Điều dưỡng	0002245/TQ-CCHN	Điều dưỡng	13	
X	Khoa Ngoại Thần kinh						30

STT	Họ và tên	Học hàm học vị; Chuyên khoa/ nội trú	Ngành /chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Số lượng người học thực hành có thể tiếp nhận để hướng dẫn thực hành
1	Nguyễn Quang Minh	Bác sĩ CKII	Ngoại khoa	000023/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại	29	15
2	Lương Văn Cừ	Bác sĩ CKI	Ngoại khoa	002891/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại	13	
3	Âu Trung Khánh	Bác sĩ CKI	Ngoại khoa	002925/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa/ Chuyên khoa Ngoại	10	
4	Trần Văn Khánh	Đại học	Điều dưỡng	0001726/TQ-CCHN	Điều dưỡng	21	15
5	Bùi Tiến Mạnh	Đại học	Điều dưỡng	000580/TQ-CCHN	Điều dưỡng	16	
6	Trần Danh Tú	Đại học	Điều dưỡng	000525/TQ-CCHN	Điều dưỡng	19	
XI	Khoa Chấn thương - Chỉnh hình						35
1	Nguyễn Quang Nguyên	Bác sĩ CKI	Ngoại khoa	000548/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại	29	15
2	Vương Văn Côn	Bác sĩ CKI	Ngoại khoa	003100/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa/ chuyên khoa Ngoại	8	
3	Nguyễn Hoàng Gia	Bác sĩ CKI	Ngoại khoa	003414/TQ-CCHN	Khám chữa bệnh đa khoa/ chuyên khoa Ngoại	9	
4	Trần Tuấn Mạnh	Đại học	Điều dưỡng	0001787/TQ-CCHN	Điều dưỡng	17	
5	Trương Thanh Tùng	Đại học	Điều dưỡng	002846/TQ-CCHN	Điều dưỡng	18	

STT	Họ và tên	Học hàm học vị; Chuyên khoa/ nội trú	Ngành /chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Số lượng người học thực hành có thể tiếp nhận để hướng dẫn thực hành
6	Nguyễn Văn Thắng	Đại học	Điều dưỡng	0001781/TQ-CCHN	Điều dưỡng	20	20
7	Phạm Văn Lượng	Đại học	Điều dưỡng	002871/TQ-CCHN	Điều dưỡng	12	
XII	Khoa Phụ sản						50
1	Lê Minh Hải	Bác sĩ CKII	Sản phụ khoa	000194/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Sản, phụ khoa	22	30
2	Phùng Trọng Thủy	Bác sĩ CKII	Sản phụ khoa	000197/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Sản, phụ khoa	15	
3	Trương Thị Thu Hương	Thạc sĩ Bác sĩ	Sản phụ khoa	0001782/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Sản - phụ - KHHGĐ	15	
4	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thạc sĩ Bác sĩ	Sản phụ khoa	002810/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa sản, phụ khoa	13	
5	Nguyễn Viết Linh	Thạc sĩ Bác sĩ	Sản phụ khoa	003413/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Sản - phụ - KHHGĐ	8	
6	Phạm Thị Giang	Bác sĩ CKI	Sản phụ khoa	003002/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa sản - phụ - KHHGĐ	21	
7	Khúc Thị Kim Thanh	Đại học	Hộ sinh	000569/TQ-CCHN	Hộ sinh	21	20
8	Ma Thị Xuyến	Đại học	Hộ sinh	000550/TQ-CCHN	Hộ sinh	23	
9	Trần Thị Hoàng Chung	Đại học	Hộ sinh	000866/TQ-CCHN	Hộ sinh	23	

STT	Họ và tên	Học hàm học vị; Chuyên khoa/ nội trú	Ngành /chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Số lượng người học thực hành có thể tiếp nhận để hướng dẫn thực hành
10	Lý Thị Bá Linh	Đại học	Hộ sinh	003734/HA-G-CCHN	Hộ sinh	18	
XIII	Khoa Nhi						60
1	Đỗ Thị Thu Giang	Tiến sĩ Bác sĩ	Nhi khoa	000888/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nhi	30	40
2	Nguyễn Thị Thu Hương	Bác sĩ CKII	Nhi khoa	0001640/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Đa khoa/ Chuyên khoa Nhi	17	
3	Đào Việt Thắng	Bác sĩ CKI	Nhi khoa	000762/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Đa khoa/ Chuyên khoa Nhi	13	
4	Quan Thị Giang	Bác sĩ CKI	Nhi khoa	000872/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Đa khoa/ Chuyên khoa Nhi	19	
5	Nguyễn Thị Phong	Bác sĩ CKI	Nhi khoa	003250/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Đa khoa/ Chuyên khoa Nhi	8	
6	Trịnh Thị Huyền	Bác sĩ CKII	Nhi khoa	000189/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Nhi khoa	16	
7	Hoàng Thị Hà	Bác sĩ CKI	Nhi khoa	002812/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Đa khoa/ Chuyên khoa Nhi	13	
8	Hà Thị Hội	Bác sĩ CKI	Nhi khoa	002813/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Đa khoa/Chuyên khoa Nhi	12	
9	Lương Thị Thu Hằng	Đại học	Điều dưỡng	000616/TQ-CCHN	Điều dưỡng	21	20
10	Phùng Thị Thu	Đại học	Điều dưỡng	000768/TQ-CCHN	Điều dưỡng	19	

STT	Họ và tên	Học hàm học vị; Chuyên khoa/ nội trú	Ngành /chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Số lượng người học thực hành có thể tiếp nhận để hướng dẫn thực hành
11	Trịnh Thị Hải	CKI	Điều dưỡng	000685/HA-G-CCHN	Điều dưỡng	17	20
12	Lê Thị Tâm	Thạc sĩ	Điều dưỡng	0001739/TQ-CCHN	Điều dưỡng	20	
XIV	Khoa Ung bướu						55
1	Nguyễn Hồng Sơn	Thạc sĩ Bác sĩ	Ngoại khoa	000517/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại/ Chuyên khoa Ung bướu	18	35
2	Trần Thị Oanh	Bác sĩ CKI	Ung bướu	002940/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ung Bướu	16	
3	Ma Thị Minh Trang	Thạc sĩ Bác sĩ	Ung bướu	000513/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa, U bướu	15	
4	Lê Tiến Thành	Thạc sĩ Bác sĩ	Ngoại khoa	002850/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại; Khám chữa bệnh chuyên khoa Phẫu thuật tạo hình và thẩm mỹ	12	
5	Đào Văn Đại	Bác sĩ định hướng	Ung bướu	002946/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Đa khoa/ Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ung bướu	10	
6	Hà Đình Huy	Bác sĩ định hướng	Ung bướu	003412/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Đa khoa/ Chuyên khoa Ngoại	8	
7	Hoàng Thảo Nguyên	Bác sĩ định hướng	Ung bướu	003690/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Đa khoa	6	
8	Ma Thị Thương	Đại học	Điều dưỡng	000520/TQ-CCHN	Điều dưỡng	18	20
9	Trần Thị Lý	Đại học	Điều dưỡng	000528/TQ-CCHN	Điều dưỡng	16	

STT	Họ và tên	Học hàm học vị; Chuyên khoa/ nội trú	Ngành /chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Số lượng người học thực hành có thể tiếp nhận để hướng dẫn thực hành
10	Hoàng Thị Thanh Tâm	Đại học	Điều dưỡng	003008/TQ-CCHN	Điều dưỡng	10	20
11	Ven Ngọc Hải	Đại học	Điều dưỡng	000516/TQ-CCHN	Điều dưỡng	15	
XV	Khoa Da liễu						25
1	Nguyễn Thị Minh	Bác sĩ CKII	Da liễu	000048/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh da liễu	29	15
2	Ma Vân Anh	Thạc sĩ Bác sĩ	Da liễu	003876/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh da liễu	6	
3	Nguyễn Nhật Long	Bác sĩ định hướng	Da liễu	003424/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh da liễu	5	
4	Nguyễn Thị Giang	Đại học	Điều dưỡng	000832/TQ-CCHN	Điều dưỡng	16	10
5	Nguyễn Thị Thắm	Đại học	Điều dưỡng	000732/TQ-CCHN	Điều dưỡng	16	
XVI	Khoa Thần kinh - Tâm thần						20
1	Vũ Xuân Nam	Bác sĩ CKI	Nội Tâm thần	0001604/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội Tâm thần	24	10
2	Lê Thị Lý	Bác sĩ CKI	Nội thần kinh	003169/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Đa khoa/ Nội thần kinh	9	
3	Trần Thị Nhàn	Đại học	Điều dưỡng	0001521/TQ-CCHN	Điều dưỡng	16	10

STT	Họ và tên	Học hàm học vị; Chuyên khoa/ nội trú	Ngành /chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Số lượng người học thực hành có thể tiếp nhận để hướng dẫn thực hành
4	Hà Thị Cúc	Đại học	Điều dưỡng	003922/TQ-CCHN	Điều dưỡng	15	10
XVII	Khoa Truyền nhiễm						20
1	Nguyễn Tiến Quân	Bác sĩ CKII	Hồi sức cấp cứu	0001795/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	19	10
2	Châu Văn Tịch	Bác sĩ CKI	Nội khoa	0001743/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	20	
3	Phúc Thị Lan Hương	Đại học	Điều dưỡng	003524/TQ-CCHN	Điều dưỡng	19	10
4	Nguyễn Thị Thân	Đại học	Điều dưỡng	002840/TQ-CCHN	Điều dưỡng	13	
XVIII	Khoa Tai Mũi Họng						30
1	Vũ Đăng Khoa	Thạc sĩ Bác sĩ	Tai mũi họng	0001659/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Tai Mũi Họng	20	20
2	Nguyễn Bắc Hải	Thạc sĩ Bác sĩ	Tai mũi họng	000057/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Tai Mũi Họng	16	
3	Đặng Quang Tuấn	Bác sĩ CKI	Tai mũi họng	003455/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa/Chuyên khoa Tai Mũi Họng	10	
4	Ma Ngọc Quỳnh	Bác sĩ	Định hướng	003583/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa/Chuyên khoa Tai Mũi Họng	8	
5	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Đại học	Điều dưỡng	000589/TQ-CCHN	Điều dưỡng	20	10

STT	Họ và tên	Học hàm học vị; Chuyên khoa/ nội trú	Ngành /chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Số lượng người học thực hành có thể tiếp nhận để hướng dẫn thực hành
6	Trần Thị Cẩm Vân	Đại học	Điều dưỡng	000588/TQ-CCHN	Điều dưỡng	14	10
XIX	Khoa Mắt						25
1	Đặng Ngọc Hoàng	Thạc sĩ Bác sĩ	Mắt	000652/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Mắt	22	15
2	Châu Thanh Thúy	Bác sĩ CKI	Mắt	002947/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Mắt	12	
3	Nguyễn Thị Tuyết Hạnh	Bác sĩ CKI	Mắt	002831/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Mắt	11	
4	Nguyễn Thị Thu Trang	Đại học	Điều dưỡng	000659/TQ-CCHN	Điều dưỡng	21	10
5	Trần Thị Hương	Đại học	Điều dưỡng	000655/TQ-CCHN	Điều dưỡng	13	
XX	Khoa Răng Hàm Mặt						40
1	Bùi Ngọc Dương	Bác sĩ CKII	Răng hàm mặt	000001/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Răng hàm mặt	22	20
2	Vương Ngọc Thìn	Thạc sĩ Bác sĩ	Răng hàm mặt	003013/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Răng hàm mặt	13	
3	Vương Ngọc Thịnh	Bác sĩ CKI	Răng hàm mặt	002858/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Răng hàm mặt	11	
4	Tạ Nguyệt Ánh	Bác sĩ CKI	Răng hàm mặt	002967/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Răng hàm mặt	13	

STT	Họ và tên	Học hàm học vị; Chuyên khoa/ nội trú	Ngành /chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Số lượng người học thực hành có thể tiếp nhận để hướng dẫn thực hành
5	Đỗ Duy Hiếu	Đại học	Điều dưỡng	000679/TQ-CCHN	Điều dưỡng	15	20
6	Nguyễn Thị Phương Hồng	Đại học	Điều dưỡng	000595/TQ-CCHN	Điều dưỡng	15	
7	Nguyễn Thúy Lan	Đại học	Điều dưỡng	000678/TQ-CCHN	Điều dưỡng	18	
8	Vương Thị Lành	Đại học	Điều dưỡng	000573/TQ-CCHN	Điều dưỡng	15	
XVI	Khoa VLTL -PHCN						35
1	Nguyễn Thành Tuyên	Thạc sĩ Bác sĩ	PHCN	000576/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh thuộc hệ Nội Nhi, PHCN	24	15
2	Trần Thanh Nga	Bác sĩ định hướng	PHCN	0001775/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Y học dân tộc; Vật lý trị liệu - phục hồi chức năng	19	
3	Châu Thị Hương	Bác sĩ định hướng	PHCN	003401/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Phục hồi chức năng	8	
4	Trần Công Khởi	Đại học	Kỹ thuật viên	0001778/TQ-CCHN	Thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng Vật lý trị liệu PHCN	20	20
5	Nguyễn Thị Thom	Đại học	Kỹ thuật viên	002897/TQ-CCHN	Kỹ thuật viên Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	11	
6	Lê Thị Tiến	Đại học	Kỹ thuật viên	002908/TQ-CCHN	Kỹ thuật viên Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	10	

STT	Họ và tên	Học hàm học vị; Chuyên khoa/ nội trú	Ngành /chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Số lượng người học thực hành có thể tiếp nhận để hướng dẫn thực hành
7	Nguyễn Thị Nụ	Đại học	Kỹ thuật viên	002859/TQ-CCHN	Kỹ thuật viên Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	10	25
XXII	Khoa Y học cổ truyền						
1	Trần Quang Tuấn	Bác sĩ Y học cổ truyền	Y học cổ truyền	0001753/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Y học cổ truyền; Nội khoa-Y học cổ truyền	21	20
2	Đỗ Lan Anh	Bác sĩ Y học cổ truyền	Y học cổ truyền	000838/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh bằng Y học cổ truyền/PHCN	24	
3	Dương Thu Trang	Bác sĩ Y học cổ truyền	Y học cổ truyền	003080/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh bằng Y học cổ truyền	8	
4	Vũ Văn Chuyên	Bác sĩ Y học cổ truyền	Y học cổ truyền	002896/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Y học cổ truyền/ Phục hồi chức năng	10	
5	Lê Thị Phương Thảo	Đại học	Điều dưỡng	0001408/TQ-CCHN	Điều dưỡng Y học cổ truyền	16	5
XXIII	Khoa Chẩn đoán hình ảnh						30
1	Ma Hoàng Mậu	Thạc sĩ Bác sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	000212/TQ-CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	26	15
2	Đoàn Mạnh Quân	Bác sĩ CKI	Chẩn đoán hình ảnh	003452/TQ-CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	11	

STT	Họ và tên	Học hàm học vị; Chuyên khoa/ nội trú	Ngành /chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Số lượng người học thực hành có thể tiếp nhận để hướng dẫn thực hành
3	Lâm Tiến Hoàng	Bác sĩ định hướng	Chẩn đoán hình ảnh	003924/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh	7	15
4	Trần Đăng Thu	Đại học	Kỹ thuật viên	000639/TQ-CCHN	KTV Chẩn đoán hình ảnh	19	
5	Lù Nhật Hoàng	Đại học	Kỹ thuật viên	002861/TQ-CCHN	KTV Chẩn đoán hình ảnh	10	
6	Bùi Đức Lương	Đại học	Kỹ thuật viên	002811/TQ-CCHN	KTV Chẩn đoán hình ảnh	10	
XXIV	Khoa Huyết học - Truyền máu						25
1	Trần Thị Bích Thủy	Bác sĩ CKI	Xét nghiệm	0001532/TQ-CCHN	Chuyên khoa Xét nghiệm/ Chuyên khoa Huyết học - Truyền máu	15	5
2	Nguyễn Thị Thu Trang	Đại học	Xét nghiệm	003005/TQ-CCHN	Kỹ thuật viên Xét nghiệm	16	20
3	Lương Thị Nghĩa Hằng	Đại học	Xét nghiệm	000742/TQ-CCHN	Cử nhân Xét nghiệm	13	
4	Hoàng Minh Phòng	Đại học	Xét nghiệm	000534/TQ-CCHN	Cử nhân Xét nghiệm	15	
5	Nguyễn Thị Thu Hương	Đại học	Xét nghiệm	000740/TQ-CCHN	Cử nhân Xét nghiệm	16	
XXV	Khoa Hóa sinh - Vi sinh						35
1	Phạm Thị Ánh Tuyết	Thạc sĩ Bác sĩ	Xét nghiệm	000078/TQ-CCHN	Chuyên khoa Xét nghiệm	22	10
2	Lương Thị Ninh	Bác sĩ CKI	Xét nghiệm	002872/TQ-CCHN	Chuyên khoa Xét nghiệm vi sinh	9	

STT	Họ và tên	Học hàm học vị; Chuyên khoa/ nội trú	Ngành /chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Số lượng người học thực hành có thể tiếp nhận để hướng dẫn thực hành
3	Nguyễn Mạnh Hà	Đại học	Xét nghiệm	000783/TQ-CCHN	Cử nhân Xét nghiệm	31	25
4	Nguyễn Lê Thùy Linh	Đại học	Xét nghiệm	000785/TQ-CCHN	Cử nhân Xét nghiệm	16	
5	Nguyễn Thị Xuân	Đại học	Xét nghiệm	0001738/TQ-CCHN	Cử nhân Xét nghiệm	21	
6	Trần Thị Hòa	Đại học	Xét nghiệm	000772/TQ-CCHN	Cử nhân Xét nghiệm	30	
7	Lê Thanh Loan	Đại học	Xét nghiệm	000771/TQ-CCHN	Cử nhân Xét nghiệm	18	
XXVI	Khoa Giải phẫu bệnh - Tế bào						20
1	Hoàng Tân Ất	Bác sĩ CKI	Xét nghiệm	000746/TQ-CCHN	Chuyên khoa Xét nghiệm/ Chuyên khoa Giải phẫu bệnh	23	10
2	Nguyễn Thị Lan Huệ	Bác sĩ	Giải phẫu bệnh	003433/TQ-CCHN	Chuyên khoa Giải phẫu bệnh	9	
3	Hà Thị Huyền	Đại học	Điều dưỡng	000745/TQ-CCHN	Điều dưỡng/ thực hiện nhiệm vụ kỹ thuật viên chuyên ngành Giải phẫu bệnh - tế bào	19	10
4	Hoàng Văn Minh	Đại học	Kỹ thuật viên	000747/TQ-CCHN	Chuyên khoa Xét nghiệm	20	
XXVII	Khoa Phẫu thuật - Gây mê hồi sức						15
1	Nguyễn Mạnh Tùng	Bác sĩ CKII	Gây mê hồi sức	000668/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa gây mê - hồi sức	23	15
2	Trần Ngô Minh Đức	Bác sĩ CKI	Gây mê hồi sức	003616/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa gây mê - hồi sức	8	

STT	Họ và tên	Học hàm học vị; Chuyên khoa/ nội trú	Ngành /chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Số lượng người học thực hành có thể tiếp nhận để hướng dẫn thực hành
3	Phan Thị Huyền Thương	Bác sĩ CKI	Gây mê hồi sức	002848/TQ-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa gây mê - hồi sức	12	
XXVIII	Khoa Dược						25
1	Lê Thị Hương	Thạc sĩ	Dược sĩ	1262/CCHN-D-SYT-TQ	Bán lẻ thuốc, dược lâm sàng	19	25
2	Hà Thị Hồng Quyên	CKI	Dược sĩ	000231/TQ-CCHND	Bán lẻ thuốc, dược liệu	15	
3	Nguyễn Thị Thanh Hương	Thạc sĩ	Dược sĩ	991/CCHN-D-SYT/TQ	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của: Nhà thuốc, người phụ trách công tác dược lâm sàng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	23	
4	Vũ Thu Trang	Đại học	Dược sĩ	332/TQ-CCHND	Đủ tiêu chuẩn hành nghề dược các hình thức tổ chức kinh doanh thuốc sau: Mở quầy thuốc, Đại lý bán lẻ thuốc, bán lẻ thuốc	17	
5	Đào Xuân Trường	Đại học	Dược sĩ	1155/CCHN-D-SYT-TQ	Bán lẻ thuốc, người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của nhà thuốc	15	

Tuyên Quang, ngày 25 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC 3: NỘI DUNG, ĐỊA ĐIỂM VÀ THỜI GIAN THỰC HÀNH ĐỂ CẤP GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ
KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

(Ban hành kèm theo Công văn số 790 /BV-ĐT&CDT ngày 25 tháng 08 năm 2026
của Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang)

STT	Đối tượng hướng dẫn thực hành		Nội dung thực hành	Địa điểm thực hành	Thời gian thực hành
	Chức danh	Văn bằng/ Chứng chỉ			
	Bác sĩ y khoa		Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về Hồi sức cấp cứu	Khoa Cấp cứu/ Khoa Hồi sức tích cực & Chống độc	03 tháng
			Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh	Các khoa khối Nội: Nội Tổng hợp/ Nội Tiêu hóa/ Nội Tim mạch/ Nội Thận khớp/ Nội A	02 tháng
				Các khoa khối Ngoại: Ngoại Tổng hợp/ Ngoại Thận - Tiết niệu/ Chấn thương - Chỉnh hình/ Ngoại Thần kinh	02 tháng
				Khoa Nhi	02 tháng
				Khoa Phụ Sản	02 tháng
				Các khoa khác: Tai Mũi Họng/ Răng Hàm Mặt/ Mắt/ Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng/ Da liễu/ Y học cổ truyền (người thực hành đi thực hành ít nhất 2 khoa)	01 tháng
				Khoa Cấp cứu/ Khoa Hồi sức tích cực & Chống độc	03 tháng
				Khoa Y học cổ truyền	08 tháng
				Khoa Dược	01 tháng
				Khoa Cấp cứu/ Khoa Hồi sức tích cực & Chống độc	03 tháng
	Bác sĩ y học cổ truyền		Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về Hồi sức cấp cứu	Khoa Cấp cứu/ Khoa Hồi sức tích cực & Chống độc	03 tháng
			Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh	Khoa Răng Hàm Mặt	09 tháng
	Bác sĩ răng hàm mặt		Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về Hồi sức cấp cứu	Khoa Cấp cứu/ Khoa Hồi sức tích cực & Chống độc	03 tháng
			Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh	Khoa Răng Hàm Mặt	09 tháng
			Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về Hồi sức cấp cứu	Khoa Cấp cứu/ Khoa Hồi sức tích cực & Chống độc	03 tháng
			Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh	Khoa Răng Hàm Mặt	09 tháng
			Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh	Khoa Răng Hàm Mặt	09 tháng

1	Chức danh bác sĩ	Bác sĩ được cấp văn bằng chuyên khoa: bác sĩ nội trú/ chuyên khoa cấp I/ chuyên khoa cấp II (thời gian đào tạo tối thiểu 18 tháng); Thạc sĩ/Tiến sĩ nhưng không nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh Chứng chỉ hành nghề/ Giấy phép hành nghề trong vòng 24 tháng kể từ ngày được cấp văn bằng	Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nhi khoa	Khoa Nhi	12 tháng
			Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Sản phụ khoa	Khoa Phụ Sản	12 tháng
			Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Tai Mũi Họng	Khoa Tai Mũi Họng	12 tháng
			Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nhân khoa	Khoa Mắt	12 tháng
			Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Răng Hàm Mặt	Khoa Răng Hàm Mặt	12 tháng
			Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Gây mê hồi sức	Khoa Phẫu thuật - Gây mê hồi sức	12 tháng
			Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Da liễu	Khoa Da liễu	12 tháng
			Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Phục hồi chức năng	Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	12 tháng
			Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Y học cổ truyền	Khoa Y học cổ truyền	12 tháng
			Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Hóa sinh lâm sàng	Khoa Hóa sinh - Vi sinh	12 tháng
			Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Vi sinh y học	Khoa Hóa sinh - Vi sinh	12 tháng
			Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Giải phẫu bệnh	Khoa Giải phẫu bệnh - Tế bào	12 tháng
			Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	12 tháng
			Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Tâm thần	Khoa Thần kinh - Tâm thần	12 tháng
			Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Thần kinh	Khoa Thần kinh - Tâm thần	12 tháng
			Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Truyền nhiễm	Khoa Truyền nhiễm	12 tháng
			Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội khoa	Các khoa khối Nội: Nội Tổng hợp/ Nội Tiêu hóa/ Nội Tim mạch/ Nội Thận khớp/ Nội A	18 tháng trừ đi tổng thời gian học chứng chỉ chuyên khoa cơ bản
			Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại khoa	Các khoa khối Ngoại: Ngoại Tổng hợp/ Ngoại Thận - Tiết niệu/ Chấn thương - Chính hình/ Ngoại Thần kinh	18 tháng trừ đi tổng thời gian học chứng chỉ chuyên khoa cơ bản
			Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Hồi sức cấp cứu	Khoa Cấp cứu/ Khoa Hồi sức tích cực & Chống độc	18 tháng trừ đi tổng thời gian học chứng chỉ chuyên khoa cơ bản

Bác sĩ đã được cấp Chứng chỉ hành nghề/ Giấy phép hành nghề, có chứng chỉ chuyên khoa cơ bản (thời gian đào tạo tối thiểu 9 tháng) hoặc Bác sĩ đã được cấp chứng chỉ chuyên khoa cơ bản nhưng không nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép hành nghề trong vòng 24 tháng kể từ ngày hoàn thành thời gian thực hành theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 125 Nghị định 96/2024/NĐ-CP		Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nhi khoa
		Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Sản phụ khoa
		Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Tai Mũi Họng
		Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nhân khoa
		Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Răng Hàm Mặt
		Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Gây mê hồi sức
		Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Da liễu
		Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Phục hồi chức năng
		Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Y học cổ truyền
		Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Hóa sinh lâm sàng
		Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Vi sinh y học
		Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Giải phẫu bệnh
		Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh
		Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Tâm thần
		Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Thần kinh
		Thực hành khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Truyền nhiễm
Y sĩ đa khoa		Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về Hồi sức cấp cứu
		Thực hành chuyên môn

Khoa Nhi	18 tháng trừ đi tổng thời gian học chứng chỉ chuyên khoa cơ bản
Khoa Phụ Sản	18 tháng trừ đi tổng thời gian học chứng chỉ chuyên khoa cơ bản
Khoa Tai Mũi Họng	18 tháng trừ đi tổng thời gian học chứng chỉ chuyên khoa cơ bản
Khoa Mắt	18 tháng trừ đi tổng thời gian học chứng chỉ chuyên khoa cơ bản
Khoa Răng Hàm Mặt	18 tháng trừ đi tổng thời gian học chứng chỉ chuyên khoa cơ bản
Khoa Phẫu thuật - Gây mê hồi sức	18 tháng trừ đi tổng thời gian học chứng chỉ chuyên khoa cơ bản
Khoa Da liễu	18 tháng trừ đi tổng thời gian học chứng chỉ chuyên khoa cơ bản
Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	18 tháng trừ đi tổng thời gian học chứng chỉ chuyên khoa cơ bản
Khoa Y học cổ truyền	18 tháng trừ đi tổng thời gian học chứng chỉ chuyên khoa cơ bản
Khoa Hóa sinh - Vi sinh	18 tháng trừ đi tổng thời gian học chứng chỉ chuyên khoa cơ bản
Khoa Hóa sinh - Vi sinh	18 tháng trừ đi tổng thời gian học chứng chỉ chuyên khoa cơ bản
Khoa Giải phẫu bệnh - Tế bào	18 tháng trừ đi tổng thời gian học chứng chỉ chuyên khoa cơ bản
Khoa Chẩn đoán hình ảnh	18 tháng trừ đi tổng thời gian học chứng chỉ chuyên khoa cơ bản
Khoa Thần kinh - Tâm thần	18 tháng trừ đi tổng thời gian học chứng chỉ chuyên khoa cơ bản
Khoa Thần kinh - Tâm thần	18 tháng trừ đi tổng thời gian học chứng chỉ chuyên khoa cơ bản
Khoa Truyền nhiễm	18 tháng trừ đi tổng thời gian học chứng chỉ chuyên khoa cơ bản
Khoa Cấp cứu/ Khoa Hồi sức tích cực & Chống độc	03 tháng
Khoa Nội Tổng hợp	01 tháng
Các khoa khối Ngoại: Ngoại Tổng hợp/ Ngoại Thận - Tiết niệu/ Chẩn thương - Chỉnh hình/ Ngoại Thần kinh	02 tháng
Khoa Nhi	01 tháng

2	Chức danh y sĩ		khám bệnh, chữa bệnh
		Y sĩ y học cổ truyền	Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về Hồi sức cấp cứu
			Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh
3	Chức danh điều dưỡng	Điều dưỡng	Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về Hồi sức cấp cứu
			Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh
4	Chức danh hộ sinh	Hộ sinh	Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về Hồi sức cấp cứu
			Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh
5	Chức danh kỹ thuật y	Kỹ thuật hình ảnh y học	Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về hồi sức cấp cứu
			Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh
		Kỹ thuật xét nghiệm y học	Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về Hồi sức cấp cứu
			Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh
		Kỹ thuật phục hồi chức năng	Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về hồi sức cấp cứu
			Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh
		Kỹ thuật khác	Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về Hồi sức cấp cứu

Khoa Phụ Sản	01 tháng
Các khoa khác: Tai Mũi Họng/ Răng Hàm Mặt/ Mắt/ Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng/ Da liễu/ Y học cổ truyền (người thực hành đi thực hành ít nhất 2 khoa)	01 tháng
Khoa Cấp cứu/ Khoa Hồi sức tích cực & Chống độc	03 tháng
Khoa Y học cổ truyền	5,5 tháng
Khoa Dược	0,5 tháng
Khoa Cấp cứu/ Khoa Hồi sức tích cực & Chống độc	01 tháng
Các khoa: Nội Tổng hợp/ Nội Tiêu hóa/ Nội Tim mạch/ Nội Thận khớp/ Nội A/ Ngoại Tổng hợp/ Ngoại Thận - Tiết niệu/ Chấn thương - Chính hình/ Ngoại Thần kinh/ Phụ sản/ Nhi/ Ung bướu/ Tai Mũi Họng/ Răng Hàm Mặt/ Mắt/ Da liễu/ Truyền nhiễm/ Thần kinh - Tâm thần (người thực hành đi thực hành một hoặc một số khoa)	05 tháng
Khoa Cấp cứu/ Khoa Hồi sức tích cực & Chống độc	01 tháng
Khoa Phụ sản	05 tháng
Khoa Cấp cứu/ Khoa Hồi sức tích cực & Chống độc	01 tháng
Khoa Chẩn đoán hình ảnh	05 tháng
Khoa Cấp cứu/ Khoa Hồi sức tích cực & Chống độc	01 tháng
Khoa Huyết học - Truyền máu	02 tháng
Khoa Hóa sinh - Vi sinh	02 tháng
Khoa Giải phẫu bệnh - Tế bào	01 tháng
Khoa Cấp cứu/ Khoa Hồi sức tích cực & Chống độc	01 tháng
Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	05 tháng
Khoa Cấp cứu/ Khoa Hồi sức tích cực & Chống độc	01 tháng

		xạ nhãn khoa	Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh		Khoa Mắt	05 tháng
6	Chức danh dược sĩ	Trung cấp Dược; Cao đẳng Dược	Thực hành chuyên môn về Dược của quầy thuốc		Khoa Dược	18 tháng
		Dược sĩ đại học	Thực hành chuyên môn về Dược của nhà thuốc		Khoa Dược	24 tháng

Tuyên Quang, ngày 25 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC 4: CHI PHÍ HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH
Thực hiện theo Quyết định số 28a/QĐ-BVĐK ngày 28/01/2026
của Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang

*(Ban hành kèm theo Công văn số 790 /BV-ĐT&CDT ngày 25 tháng 08 năm 2026
của Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Đối tượng hướng dẫn thực hành	Chi phí hướng dẫn thực hành	Ghi chú
1	Bác sĩ	3.000.000 đồng/01 người/tháng	
2	Các đối tượng khác	1.500.000 đồng/01 người/tháng	